

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2026/DS-ST
Ngày 28-4-2026
V/v Tranh chấp dân sự về hợp đồng
góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân;

1. Ông Nguyễn Lê Công Phương;

2. Bà Lê Thị Sinh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt Quang - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 12 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1963. CCCD số: 072163009702, cấp ngày: 28/6/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH. Địa chỉ: Tổ 33, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: bà Phan Thị Kim L, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Tổ 8, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan: ông Lê Thái H, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Tổ 8, ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2025 và trong quá trình làm việc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà với bà L là hàng xóm láng giềng gần nhà, bà có tham gia góp hụi do bà L làm chủ thảo. Bà L khui hụi 1.000.000 đồng/ tháng, gồm 31 phần, khui ngày 10/8/2024 (DL), bà tham gia 02 phần. Mỗi tháng kêu hụi 02 lần, vào ngày nào thì bà không nhớ rõ. Bà đã góp hụi được 14 kỳ tổng số tiền là 19.760.000 đồng, vốn gốc, không tính tiền lãi hụi. Đến khoảng tháng 02/2025 thì bà L bẻ hụi. Ngày 10/3/2025 nhưng bà L ghi nhầm thành ngày 10/3/2023, bà L lập Giấy tính

tiền hội chốt lại số tiền còn nợ là 19.760.000 đồng, giao cho bà giữ. Nay bà yêu cầu bà L và chồng là ông Lê Thái H trả số tiền 19.760.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ngày 09/4/2026 bà L đã khai:

Bà và bà T là hàng xóm, gần nhà. Bà T có tham gia góp hội do bà làm chủ thảo hội, nhưng hiện nay không còn tham gia hội với nhau, bà còn nợ tiền góp hội của bà T là 19.760.000 đồng. Giấy tính hội ngày 10/3/2023 do con gái bà ghi "Dì T khai D 10/8/2024 (2p)" tổng cộng còn nợ là 19.760.000đ. Việc bà T tham gia góp hội với bà thì chồng bà không biết. Bà xác nhận và đồng ý trả số tiền hội 19.760.000đồng cho bà T nhưng do các hội viên khác chưa đóng tiền hội cho bà nên chưa thanh toán tiền hội cho bà T. Do đã lớn tuổi nên bà xin miễn án phí theo quy định.

Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ngày 11/3/2026 ông H đã khai:

Ông có biết việc bà L tổ chức góp hội, ông và bà L, vợ chồng cùng sống chung nhà và cùng sinh hoạt chung, nhưng nguồn tiền dùng sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình là sử dụng riêng. Chi tiêu trong gia đình chủ yếu do con gái ông lo, nên số tiền thu được từ việc góp hội của bà L không dùng chi tiêu trong sinh hoạt chung cho gia đình, do đó ông không đồng ý có trách nhiệm L đới cùng bà L trả tiền nợ hội cho bà T. Do ông đã lớn tuổi, sức khỏe yếu, đi lại khó khăn nên ông không đến tòa, đề nghị giải quyết vắng mặt.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS về thụ lý vụ án, xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và các thủ tục tố tụng khác. Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 288, 357, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

+ Chấp nhận yêu cầu về tranh chấp hợp đồng góp hội của bà Nguyễn Thị T đới với bà Phan Thị Kim L và ông Lê Thái H, buộc bà L, ông H có nghĩa vụ L đới trả cho bà T số tiền 19.760.000 đồng.

+ Về án phí sơ thẩm dân sự: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị Kim L, ông Lê Thái H trả tiền góp hội, do đó căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 12 – Tây Ninh. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T, bà Phan Thị Kim L, ông Lê

Thái H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, bà L, ông H là đúng theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T kiện đòi bà Phan Thị Kim L và ông Lê Thái H trả tổng số tiền hui còn thiếu là 19.760.000 đồng theo “Giấy tính hui ghi ngày 10/3/2023”, bà T không yêu cầu tính lãi. Tại biên bản làm việc, bản tự khai bà L xác định còn nợ và đồng ý trả số tiền hui là 19.760.000 đồng cho bà T. Sự thừa nhận của bà L là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T, bà L đều thống nhất việc bà L tự ý ngưng hui là do không gom được tiền hui chết của các hui viên khác, hiện tại bà L không còn tổ chức dây hui trên, bà T chưa hót hui, bà L xác nhận còn nợ tiền hui của bà T tổng số tiền 19.760.000 đồng và đồng ý có nghĩa vụ thanh toán lại tiền hui đã đóng cho bà T. Do đó, bà T yêu cầu bà L trả tiền nợ hui 19.760.000 đồng là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông H cùng có nghĩa vụ với bà L trả cho bà L thì thấy rằng: Ông H và bà L là vợ chồng hợp pháp. Ông H cho rằng việc bà L trực tiếp tham gia góp hui với bà T như thế nào ông không biết, ông không tham gia nên không chấp nhận yêu cầu của bà T là không phù hợp. Bởi lẽ, giữa ông và bà L là mối quan hệ vợ chồng, sống chung nhà, ông và bà L không có thỏa thuận chế độ phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên việc xác lập giao dịch dân sự sinh lợi của bà L được đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình nên cần xác định đây là nợ chung của ông H, bà L và buộc ông H có nghĩa vụ cùng bà L trả nợ là phù hợp theo quy định tại các Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó yêu cầu của bà T đối với ông H là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T; bà Phan Thị Kim L, ông Lê Thái H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Phan Thị Kim L và ông Lê Thái H về hợp đồng góp hui.

Buộc bà Phan Thị Kim L và ông Lê Thái H có nghĩa vụ L đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 19.760.000 (*mười chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phan Thị Kim L và ông Lê Thái H không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà L, ông H còn phải trả cho bà T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T; bà Phan Thị Kim L, ông Lê Thái H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hoài Tâm